

Bản án số: 235/2017/DS-PT

Ngày: 29 - 12 - 2017

V/v tranh chấp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau: Vắng mặt.

Ngày 24 tháng 11 và 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 9 năm 2017 về việc “Tranh chấp hui”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện PT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 247/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1978 (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1972 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 12 năm 2016) (có mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp BTh, xã RC, huyện PT, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1989 và ông Quách Hậu G, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp BTh, xã RC, huyện PT, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1985 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 11 năm 2016, có mặt).

Cư trú tại: Khóm 5, Phường 8, thành phố CM, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Chí T (Tên gọi khác: Nguyễn Văn Tấn), sinh năm 1978 (Có mặt).

Cư trú tại: Ấp BTh, xã RC, huyện PT, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Ông Quách Hậu G và bà Nguyễn Thị T – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2016 của bà Nguyễn Thị S cùng các văn bản khác kèm theo và trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Tuấn K là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị S có mở 03 dây hội cụ thể như sau:

- Dây 1: Ngày 25/4/2012 âm lịch (âl) mở dây hội 1.000.000 đồng/01 tháng khai một lần gồm 52 chung, bà T, ông G tham gia 03 chung. Bà T bỏ đến lần thứ 13, tháng 4/2013 (âl) hốt 01 chung, bỏ giá 410.000 đồng, hốt được 35.010.000 đồng, đến lần thứ 18, tháng 9/2013 (âl), bỏ giá 480.000 đồng, hốt được 38.080.000 đồng; đến lần thứ 23, tháng 02/2014 (âl), bỏ giá 415.000 đồng, hốt được 38.965.000 đồng, bà giao hội đầy đủ. Bà T, ông G đóng hội chết đến ngày 25/6/2015 (âl) thì nghỉ đóng, hiện tại còn nợ 13 lần hội chết tương đương với số tiền là 39.000.000 đồng. Dây hội này đến nay đã mãn.

- Dây 2: Ngày 15/4/2013 âl, có mở dây hội 1.000.000 đồng/01 tháng khai một lần gồm 56 chung, bà T, ông G tham gia 03 chung dây hội này còn 15 lần nữa mãn (ngày 15/11/2017 âl). Bà T bỏ đến lần thứ 7 (ngày 15/9/2013 âl), hốt 01 chung, bỏ giá 406.000 đồng, hốt được 35.106.000 đồng, đến lần thứ 9, ngày 15/11/2013 (âl), bỏ giá 395.000 đồng, hốt được 36.435.000 đồng; đến lần thứ 14, ngày 15/4/2014 (âl), bỏ giá 445.000 đồng, hốt được 36.865.000 đồng, bà giao hội đầy đủ. Bà T, ông G đóng hội chết đến ngày 15/6/2015 (âl) thì nghỉ đóng, tính đến 15/8/2016 (âl) thì còn nợ 15 lần hội chết tương đương với số tiền là 45.000.000 đồng.

- Dây 3: Ngày 10/02/2014 âl, có mở dây hội 1.000.000 đồng/01 tháng khai một lần gồm 39 chung, bà T, ông G tham gia 03 chung dây hội này đến nay đã mãn. Bà T bỏ đến lần thứ 5 (tháng 6/2014 âl), hốt 01 chung, bỏ giá 396.000 đồng, hốt được 24.196.000 đồng, đến lần thứ 9, ngày 10/10/2014 (âl), bỏ giá 410.000 đồng, hốt được 25.700.000 đồng; đến lần thứ 11, ngày 10/11/2014 (âl), bỏ giá 409.000 đồng, hốt được 25.139.000 đồng, bà giao hội đầy đủ. Bà T, ông G đóng hội chết đến 10/6/2015 (âl) thì nghỉ đóng, tính đến 10/8/2016 (âl) thì còn nợ 15 lần hội chết tương đương với số tiền là 45.000.000 đồng.

Trong quá trình đóng hội chết thì bà T, ông G còn nợ lại 900.000 đồng của 03 dây hội trên. Tổng cộng 03 dây hội còn nợ là 129.900.000 đồng nhưng sau đó, ngày 10/01/2016 đóng được 3.000.000 đồng, ngày 15/01/2016 đóng 3.000.000 đồng, ngày 30/3/2016 đóng 5.500.000 đồng, 16/4/2016 đóng 4.000.000 đồng, ngày 20/6/2016 đóng 1.000.000 đồng. Tổng cộng đã đóng 16.500.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G, bà T trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền hội còn nợ là 113.400.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn N là người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị T và ông Quách Hậu G thừa nhận có tham gia dây hội mở vào ngày 25/4/2012 âl, dây hội 1.000.000 đồng/01 tháng khai một lần gồm 52 chung; bà T, ông G tham gia 03 chung do bà S làm chủ và dây hội này đã mãn. Bà T và ông G thừa nhận còn nợ số tiền hội của dây hội này là 30.900.000 đồng. Sau đó có trả được số tiền 16.500.000 đồng, chỉ còn nợ lại 14.400.000 đồng. Đối với 02 dây hội

còn lại thì bà T và ông G không có tham gia. Nay bà T và ông G chấp nhận trả số tiền hui còn nợ là 14.400.000 đồng.

Ông Nguyễn Chí T là chồng của bà S. Trong quá trình bà Nguyễn Thị S làm chủ hui thì ông có đi gom hui và giao hui cùng bà S. Việc bà S khởi kiện ông G và bà T thì ông không có ý kiến hay tranh chấp gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện PT đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các điều 471, 479 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị S, buộc ông Quách Hậu G và bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ là 95.400.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu ông Quách Hậu G và bà Nguyễn Thị T đối với số tiền hui còn lại là 18.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 01 tháng 9 năm 2017 ông Quách Hậu G, bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm và cho rằng ông bà chỉ tham gia chơi 01 chân hui mở vào ngày 25/4/2012 âm lịch loại hui 1.000.000 đồng/tháng, hui gồm 52 chung, hui này đã mãn còn nợ tiền hui chết là 14.400.000 đồng, đối với dây hui ngày 15/4/2013 và hui ngày 10/02/2014 thì ông bà không có tham gia chơi hui. Do đó, ông G, bà T không đồng ý trả số tiền 95.000.000 đồng nên đề nghị sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà T xác định giữ nguyên kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông G, bà T xác định ông bà chỉ có tham gia 03 chân hui, loại hui 1.000.000 đồng/tháng, dây hui ngày 25/4/2012 âm lịch và cho rằng dây hui này đã mãn. Bà T và ông G chỉ thừa nhận còn nợ số tiền hui của dây hui này là 30.900.000 đồng, sau đó có trả được số tiền 16.500.000 đồng, hiện chỉ còn nợ lại 14.400.000 đồng. Đối với 06 chân hui của 02 dây hui còn lại thì bà T và ông G không có tham gia và đại diện của bị đơn còn cho rằng bà S làm chủ hui nhưng không có sổ hui theo đúng quy định nên đã không chứng minh được bị đơn có tham gia chơi hui. Do đó, ông G, bà T kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét sửa án sơ thẩm chỉ buộc trả số tiền là 14.400.000 đồng. Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Mặc dù, quá trình giao dịch hui nguyên đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người chủ hui như lập sổ hui và khi giao nhận hui chưa được thể hiện rõ ràng có ký nhận đúng quy định nhưng giao dịch hui của các đương sự

là có thật, bị đơn vẫn thừa nhận có tham gia 03 chân hụi của dây hụi ngày 25/4/2012 âm lịch do bà S làm chủ. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải của ấp BTh, xã Rạch Chèo ngày 23/01/2016, có chữ ký và chữ viết tên của bà Nguyễn Thị T và ông Quách Hậu G, có nội dung “*Bà T thừa nhận có tham gia góp 3 dây hụi như bà S trình bày và hai bên đã thống nhất số tiền thiếu 12 tháng 30.900.000đ ông G, bà T hàng tháng phải đóng cho bà S 6.000.000đ. Sau khi trả xong số tiền 30.900.000đ, bà T và ông G trả tiếp số tiền vay 15.000.000đ và tiền lãi 400.000đ/1 tháng...*” (BL: 7, 8). Tòa án có tiến hành ghi lời khai của bà T, thì bà T thừa nhận có tham gia hòa giải ở địa phương một lần do bà S kiện về tiền nợ hụi nhưng chữ ký trong biên bản không phải là chữ ký và chữ viết của bà T và ông G (BL 136); Xét thấy, biên bản hòa giải tại địa phương chính là chứng cứ quan trọng để chứng minh có việc giao dịch hụi của bị đơn hay không nhưng từ giai đoạn sơ thẩm đến phúc thẩm, bị đơn và người đại diện bị đơn đều khước từ yêu cầu giám định.

[2] Do các đương sự khước từ giám định chữ viết và chữ ký tên của ông Quách Hậu G và bà Nguyễn Thị T tại biên bản hòa giải của ấp BTh ngày 23/01/2016 nên án sơ thẩm căn cứ các biên bản xác minh lời khai của ông Trần Văn Chăng là Tổ trưởng Tổ hòa giải của ấp BTh, xã Rạch Chèo năm 2016; ông Nguyễn Công Nông là thư ký Tổ hòa giải ấp BTh năm 2016; ông Nguyễn Văn Tol là Phó Ban nhân dân ấp BTh năm 2016 đều xác định ông G và bà T có tham gia và có ký tên vào biên bản hòa giải của ấp BTh ngày 23/01/2016 (bút lục 138, 139, 140). Ông G, bà T kháng cáo cho rằng ông bà không có tham gia chơi 2 dây hụi mở ngày 15/4/2013 và ngày 10/02/2014 (âm lịch) do bà S làm chủ hụi và cho rằng những người làm chứng là người thân, bà con với bà S là không có cơ sở vì họ là chính quyền ấp Rạch Thùng, xã Rạch Chèo vào năm 2016, trực tiếp hòa giải tranh chấp nợ hụi của bà T, ông G với bà S. Mặt khác, hồ sơ vụ án không có tài liệu nào xác định biên bản hòa giải ngày 23/01/2016 nêu trên là không khách quan và có mối quan hệ thân thiết, bà con với bà S như nội dung đơn kháng cáo của các bị đơn.

[3] Tại đơn kháng cáo bà T và ông G cho rằng dây hụi ngày 25/4/2012 âm lịch chỉ còn thiếu lại 14.400.000 đồng nhưng ông bà không có chứng từ gì chứng minh. Trong khi đó, tại biên bản hòa giải ở địa phương ngày 23/01/2016, nguyên đơn xác định 09 chân hụi bị đơn còn nợ 30.900.000 đồng trước đó, bị đơn thừa nhận. Như vậy, tính từ tháng 01/2016 đến ngày nguyên đơn khởi kiện tháng 9/2016, bị đơn còn nợ 09 lần x 09 chân chết, mỗi chân 1.000.000đ = 81.000.000đ. Cộng tiền nợ trước 30.900.000 đồng và cộng tiền nợ khác trước đó 900.000 đồng. Tổng cộng 112.800.000 đồng. Đối trừ tiền đã trả 16.500.000 đồng, còn nợ lại 96.300.000 đồng (Án sơ thẩm tính 95.400.000đ là ít hơn, có lợi cho bị đơn). Mặt khác, tại giai đoạn phúc thẩm Tòa án có triệu tập các đương sự đến Tòa án để tham gia đối chất làm rõ các vấn đề mâu thuẫn và xác định lại tiền lãi hụi có vượt quy định hay không để xem xét điều chỉnh lại lãi hụi nhưng ông G, bà T vắng mặt không có lý do, không tham gia đối chất. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo ông G, bà T.

[4] Những nội dung khác không kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm ông G, bà T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Quách Hậu G.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị S, buộc ông Quách Hậu G và bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền còn nợ là 95.400.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị S yêu cầu ông Quách Hậu G và bà Nguyễn Thị T đối với số tiền hui còn lại là 18.000.000 đồng.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Quách Hậu G phải chịu 300.000 đồng, ngày 01/9/2017 ông bà đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006700 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện PT;
- Chi cục THADS huyện PT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT, (TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trịnh Xuân Trúc